



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

A member of  International

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Triệu Thị Ngọc Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Vân Đình Hoàn
Tổng Giám đốc
Việt Trì, ngày 28 tháng 02 năm 2018

11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50



Số: 020318.004/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 28 tháng 02 năm 2018, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Thị Nhân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 2959-2016-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		207.350.320.155	126.463.950.134
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	33.898.554.680	2.343.338.866
111	1. Tiền		21.898.554.680	2.343.338.866
112	2. Các khoản tương đương tiền		12.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		93.779.613.859	75.966.759.708
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	81.892.977.780	74.807.689.852
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	281.220.720	1.773.616.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	12.740.625.825	1.101.411.222
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.135.210.466)	(1.715.957.966)
140	IV. Hàng tồn kho	8	70.039.460.868	45.069.074.829
141	1. Hàng tồn kho		71.210.605.682	45.208.097.422
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.171.144.814)	(139.022.593)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.632.690.748	3.084.776.731
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	9.632.690.748	3.084.776.731
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		268.766.429.570	331.144.118.446
220	II. Tài sản cố định		265.130.211.423	321.861.652.592
221	2. Tài sản cố định hữu hình	10	264.931.941.576	321.841.843.597
222	- Nguyên giá		616.529.087.079	597.508.375.201
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(351.597.145.503)	(275.666.531.604)
227	4. Tài sản cố định vô hình	11	198.269.847	19.808.995
228	- Nguyên giá		657.625.314	403.325.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(459.355.467)	(383.516.319)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		207.732.727	8.571.919.666
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	207.732.727	8.571.919.666
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.428.485.420	710.546.188
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.428.485.420	710.546.188
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		476.116.749.725	457.608.068.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		293.255.557.271	313.486.403.666
310	I. Nợ ngắn hạn		213.597.492.776	211.275.839.171
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	51.674.370.476	37.398.372.105
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	672.067.046	254.108.037
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.945.120.958	5.263.594.242
314	4. Phải trả người lao động		19.708.556.144	15.200.691.654
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.967.545.203	2.166.549.034
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.907.075.462	1.192.941.341
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	117.229.426.750	145.584.616.691
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.493.330.737	4.214.966.067
330	II. Nợ dài hạn		79.658.064.495	102.210.564.495
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	74.158.064.495	102.210.564.495
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.500.000.000	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.861.192.454	144.121.664.914
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	182.861.192.454	144.121.664.914
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		11.404.345.323	2.190.672.866
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		61.576.257.131	32.050.402.048
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.975.079.469	7.617.178.126
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		54.601.177.662	24.433.223.922
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		476.116.749.725	457.608.068.580

Lê Thị Minh Hoa
 Người lập biểu

Việt Trì, ngày 28 tháng 02 năm 2018


Lại Thị Hạnh Nga
 Kế toán trưởng




Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	814.790.816.534	636.958.227.628
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	12.908.892.819	8.292.095.366
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		801.881.923.715	628.666.132.262
11	4. Giá vốn hàng bán	23	594.525.189.353	490.441.921.218
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		207.356.734.362	138.224.211.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	20.189.738	22.310.323
22	7. Chi phí tài chính	25	18.057.317.645	18.785.329.639
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14.642.393.911	18.785.329.639
25	8. Chi phí bán hàng	26	57.758.366.944	46.335.936.897
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	40.747.551.505	35.991.971.874
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		90.813.688.006	37.133.282.957
31	11. Thu nhập khác	28	2.844.203.493	3.024.654.690
32	12. Chi phí khác	29	4.171.564.478	1.749.635.744
40	13. Lợi nhuận khác		(1.327.360.985)	1.275.018.946
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		89.486.327.021	38.408.301.903
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	18.403.060.859	7.696.060.381
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>71.083.266.162</u>	<u>30.712.241.522</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	5.952	2.571


Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

Việt Trì, ngày 28 tháng 02 năm 2018


Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng


Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		89.486.327.021	38.408.301.903
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		85.417.420.573	71.140.179.452
03	- Các khoản dự phòng		451.374.721	135.977.255
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		1.306.357.087	(35.946.687)
06	- Chi phí lãi vay		14.642.393.911	18.785.329.639
07	- Các khoản điều chỉnh khác		5.500.000.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		196.803.873.313	128.433.841.562
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(17.152.836.120)	(12.652.459.137)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(26.002.508.260)	(21.400.398.153)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		18.800.505.252	5.903.560.039
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(5.338.245.722)	(1.104.183.564)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(13.676.176.378)	(18.397.945.148)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.959.735.343)	(5.819.043.771)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	138.906.750
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.397.614.652)	(1.918.077.656)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		141.077.262.090	73.184.200.922
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.690.934.088)	(42.666.169.633)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		213.500.000	13.636.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20.189.738	22.310.323
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.457.244.350)	(42.630.222.946)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		598.786.415.567	581.883.551.176
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(655.194.105.508)	(599.336.254.940)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(29.657.111.985)	(18.052.044.810)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86.064.801.926)	(35.504.748.574)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		31.555.215.814	(4.950.770.598)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.343.338.866	7.294.109.464
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	33.898.554.680	2.343.338.866

Lê Thị Minh Hoa

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 28 tháng 02 năm 2018

Lại Thị Hạnh Nga

Kế toán trưởng

Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã đầu tư hoàn thành dây chuyền chuyển đổi công nghệ sản xuất xút theo công nghệ màng trao đổi ion, công suất 30.000 tấn/năm. Do đó, sản lượng sản xuất năm nay tăng so với năm trước. Mặt khác, trong năm 2017, giá xút trên thị trường tăng làm doanh thu và lợi nhuận gộp tăng so với năm trước.

Trong năm 2017, Công ty mở rộng các đối tượng khách hàng được hưởng chiết khấu nhằm thúc đẩy hoạt động bán hàng. Điều này làm cho khoản mục chiết khấu hàng bán của Công ty tăng mạnh so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.



2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

1105
NG T
KIỂM
3 KIỂM
AA
T N KIỂM

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.11
HẠN
TOÁN
C
TP H

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan, ... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là: Chi phí đi vay vốn. Chi phí này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

101 * H11 * M.S.D.V.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	69.785.080	2.569.044
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.828.769.600	2.340.769.822
- Các khoản tương đương tiền	12.000.000.000	-
	33.898.554.680	2.343.338.866

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 12.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương với lãi suất 4,8%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	5.629.583.071	9.000.911.018
- Công ty TNHH Sản xuất Tân Thành	4.726.879.716	3.471.551.834
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải Khánh Duy	3.348.417.525	2.119.469.618
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	7.759.632.882	4.377.083.465
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	3.571.972.593	5.440.048.441
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	7.185.037.862	3.644.352.656
- Công ty TNHH Quốc tế UNILEVER Việt Nam	7.970.727.600	6.052.420.660
- Công ty TNHH Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	3.596.428.000	858.646.800
- Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	3.192.113.793	2.841.678.755
- Công ty Cổ phần Dệt nhuộm Sunrise Luen Thai	3.293.653.110	2.814.227.130
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Á Châu	3.330.295.884	513.771.120
- Các khoản phải thu khách hàng khác	28.288.235.744	33.673.528.355
	81.892.977.780	74.807.689.852
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	4.068.246.048	3.739.888.869

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cơ khí 75	240.240.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Giải pháp Công nghệ Việt Nam	40.980.720	-	-	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện tử Công nghiệp Hồng Hà	-	-	941.067.600	-
- Công ty Cổ Phần Seatecco	-	-	428.100.000	-
- Công ty Cổ phần Máy công nghiệp REAMAC	-	-	323.499.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	-	-	80.950.000	-
	281.220.720	-	1.773.616.600	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	213.231.615	-	412.958.287	-
- Ký cược, ký quỹ	12.000.000.000	-	252.714.200	-
- Phải thu khác	527.394.210	-	435.738.735	-
	12.740.625.825	-	1.101.411.222	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty TNHH Thành Phát (*)	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh (*)	277.591.238	-	277.591.238	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyễn (*)	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP(*)	597.459.435	-	597.459.435	179.237.831
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	3.571.972.593	2.500.380.815	-	-
+ Công ty Cổ phần Hóa chất Tiến Hoàng	28.862.410	8.658.723	28.862.410	14.431.205
+ Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất Tiến Hoàng	86.830.000	43.415.000	-	-
	5.568.429.595	2.552.454.538	1.909.627.002	193.669.036

(*) Giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu năm 2016 bằng 0 đồng tuy nhiên đang được hoàn nhập dự phòng theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

Giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu khác là chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	16.144.746.446	-	4.666.507.808	-
- Nguyên liệu, vật liệu	33.422.005.095	-	24.957.060.578	-
- Công cụ, dụng cụ	3.774.427.891	-	4.701.612.638	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.111.568.368	-	815.769.151	-
- Thành phẩm	16.309.461.833	(1.171.144.814)	9.116.225.173	(139.022.593)
- Hàng hoá	448.396.049	-	950.922.074	-
	71.210.605.682	(1.171.144.814)	45.208.097.422	(139.022.593)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Đầu tư dự án Xút vẩy	-	2.454.177.273
Hệ thống lò hơi tăng đốt đa nhiên liệu công suất 15 tấn/h	-	5.910.009.666
Các hạng mục khác	207.732.727	207.732.727
	207.732.727	8.571.919.666



10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	57.346.360.047	453.928.095.379	41.182.693.589	45.051.226.186	597.508.375.201
- Mua trong năm	-	16.673.768.091	-	2.401.909.681	19.075.677.772
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.367.251.398	12.995.970.617	-	539.704.500	14.902.926.515
- Tăng do điều chỉnh của KTNN	-	1.614.618.648	-	-	1.614.618.648
- Thanh lý, nhượng bán	(440.490.000)	(8.873.970.447)	-	-	(9.314.460.447)
- Giảm do điều chỉnh của KTNN	(398.708.611)	(2.584.941.999)	-	-	(2.983.650.610)
- Giảm TSCĐ theo Thông tư 45	-	(4.274.400.000)	-	-	(4.274.400.000)
Số dư cuối năm	57.874.412.834	469.479.140.289	41.182.693.589	47.992.840.367	616.529.087.079
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	33.518.215.230	219.486.993.212	10.685.466.309	11.975.856.853	275.666.531.604
- Khấu hao trong năm	2.834.012.400	71.277.939.865	4.416.710.989	6.812.918.171	85.341.581.425
- Thanh lý, nhượng bán	(440.490.000)	(7.753.923.622)	-	-	(8.194.413.622)
- Giảm do điều chỉnh của KTNN	-	(869.761.431)	-	-	(869.761.431)
- Giảm TSCĐ theo Thông tư 45	-	(346.792.473)	-	-	(346.792.473)
Số dư cuối năm	35.911.737.630	281.794.455.551	15.102.177.298	18.788.775.024	351.597.145.503
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.828.144.817	234.441.102.167	30.497.227.280	33.075.369.333	321.841.843.597
Tại ngày cuối năm	21.962.675.204	187.684.684.738	26.080.516.291	29.204.065.343	264.931.941.576

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 201.638.842.349 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 190.277.680.203 đồng.



11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	175.288.000	228.037.314	403.325.314
- Mua trong năm	254.300.000	-	254.300.000
Số dư cuối năm	429.588.000	228.037.314	657.625.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	155.479.005	228.037.314	383.516.319
- Khấu hao trong năm	75.839.148	-	75.839.148
Số dư cuối năm	231.318.153	228.037.314	459.355.467
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	19.808.995	-	19.808.995
Tại ngày cuối năm	198.269.847	-	198.269.847

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 297.677.314 đồng

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.349.277.710	1.836.568.117
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.283.413.038	1.248.208.614
	9.632.690.748	3.084.776.731
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.412.811.628	647.851.068
- Chi phí trả trước dài hạn khác	15.673.792	62.695.120
	3.428.485.420	710.546.188

31/01/2018
 CH
 SÁCH
 KẾ
 A
 KẾ

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	109.002.616.691	109.002.616.691	561.270.915.567	597.857.105.508	72.416.426.750	72.416.426.750
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	42.952.738.000	42.952.738.000	361.977.550.846	392.716.331.100	12.213.957.746	12.213.957.746
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	25.366.694.496	25.366.694.496	164.219.703.191	160.963.090.213	28.623.307.474	28.623.307.474
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	12.258.484.195	12.258.484.195	12.879.661.530	12.258.484.195	12.879.661.530	12.879.661.530
Đối tượng khác	28.424.700.000	28.424.700.000	22.194.000.000	31.919.200.000	18.699.500.000	18.699.500.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	36.582.000.000	36.582.000.000	44.813.000.000	36.582.000.000	44.813.000.000	44.813.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	28.422.000.000	28.422.000.000	30.027.000.000	28.422.000.000	30.027.000.000	30.027.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	8.160.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Đối tượng khác	-	-	2.626.000.000	-	2.626.000.000	2.626.000.000
	145.584.616.691	145.584.616.691	606.083.915.567	634.439.105.508	117.229.426.750	117.229.426.750
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	85.872.564.495	85.872.564.495	6.400.000.000	39.501.000.000	52.771.564.495	52.771.564.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	40.800.000.000	40.800.000.000	-	16.320.000.000	24.480.000.000	24.480.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	-	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Đối tượng khác	12.120.000.000	12.120.000.000	11.115.500.000	1.516.000.000	21.719.500.000	21.719.500.000
	138.792.564.495	138.792.564.495	37.515.500.000	57.337.000.000	118.971.064.495	118.971.064.495
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(36.582.000.000)	(36.582.000.000)	(44.813.000.000)	(36.582.000.000)	(44.813.000.000)	(44.813.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	102.210.564.495	102.210.564.495			74.158.064.495	74.158.064.495

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
				VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	5,00%	Tài sản	12.213.957.746	42.952.738.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	5,10%	Tài sản	28.623.307.474	25.366.694.496
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	4,90%	Tài sản	12.879.661.530	12.258.484.195
Đối tượng khác	VND	6,50%	Tin chấp	18.699.500.000	28.424.700.000
				72.416.426.750	109.002.616.691

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2017	01/01/2017
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	8,3% - 8,5%	2020	Tài sản	52.771.564.495	85.872.564.495
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,50%	2019	Tài sản	24.480.000.000	40.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,50%	2022	Tài sản, Hợp đồng tiền gửi	20.000.000.000	0
Đối tượng khác	VND	5% - 8%	2019	Tin chấp	21.719.500.000	12.120.000.000
					118.971.064.495	138.792.564.495
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					44.813.000.000	36.582.000.000
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					74.158.064.495	102.210.564.495

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số				
- Công ty Điện lực Phú Thọ	8.845.424.131	8.845.424.131	10.109.251.308	10.109.251.308
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	5.559.345.053	5.559.345.053	4.933.938.808	4.933.938.808
- Công ty TNHH Minh Hoàng	1.205.799.100	1.205.799.100	2.501.620.825	2.501.620.825
- Công ty TNHH MTV Cơ nhiệt Điện Hưng Tiến Việt	-	-	3.713.600.000	3.713.600.000
- Công ty Cổ phần Máy công nghiệp REAMAC	5.295.081.400	5.295.081.400	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	5.250.766.166	5.250.766.166	389.931.721	389.931.721
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Phương Đông	2.800.451.350	2.800.451.350	1.154.528.350	1.154.528.350
- Phải trả các đối tượng khác	22.717.503.276	22.717.503.276	14.595.501.093	14.595.501.093
	51.674.370.476	51.674.370.476	37.398.372.105	37.398.372.105
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	138.328.354	138.328.354	34.407.230	34.407.230

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị Gốm sứ GLISTEN Việt Nam	272.873.257	119.010.787
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đồng Tâm	198.424.497	-
- Công ty Cổ phần Dây lưới thép Nam Định	5.018.570	21.656.490
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	195.750.722	113.440.760
	672.067.046	254.108.037

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	1.530.752.046	30.358.076.391	29.427.201.376	2.461.627.061
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.546.060.381	18.403.060.859	10.959.735.343	10.989.385.897
- Thuế thu nhập cá nhân	186.781.815	946.066.060	638.739.875	494.108.000
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.550.855.473	2.550.855.473	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
	5.263.594.242	52.261.058.783	43.579.532.067	13.945.120.958

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.762.675.535	1.796.458.002
- Chi phí phải trả khác	204.869.668	370.091.032
	2.967.545.203	2.166.549.034

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Bảo hiểm xã hội	-	3.853.422
- Bảo hiểm y tế	-	2.602.780
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	991.080
- Kinh phí Đảng ủy	190.283.000	103.965.000
- Phải trả nhà ăn ca	181.280.000	337.035.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	16.389.552	5.742.237
- Chiết khấu phải trả	1.274.332.610	730.441.822
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	244.790.300	8.310.000
	1.907.075.462	1.192.941.341

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu - Chi tiết Phụ lục số 01 trang số 29

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	68,50%	75.266.190.000	68,50%	75.266.190.000
Các cổ đông khác	31,50%	34.614.400.000	31,50%	34.614.400.000
	100%	109.880.590.000	100%	109.880.590.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.880.590.000	78.487.720.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	31.392.870.000
- Vốn góp cuối năm	109.880.590.000	109.880.590.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	29.667.759.300	18.052.175.600
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.185.670.800	11.773.158.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	16.482.088.500	6.279.017.600

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.404.345.323	2.190.672.866
	11.404.345.323	2.190.672.866

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.526.800.000	3.074.965.500
Doanh thu bán thành phẩm	810.264.016.534	633.883.262.128
	814.790.816.534	636.958.227.628
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	23.308.219.122	23.835.830.740

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.908.892.819	8.292.095.366
	12.908.892.819	8.292.095.366

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.639.643.074	2.638.857.945
Giá vốn của thành phẩm đã bán	589.853.424.058	487.823.362.787
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho)	1.032.122.221	(20.299.514)
	594.525.189.353	490.441.921.218

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	20.189.738	22.310.323
	20.189.738	22.310.323

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	14.642.393.911	18.785.329.639
Chiết khấu thanh toán	884.303.125	-
Chênh lệch tỷ giá do điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	2.530.620.609	-
	18.057.317.645	18.785.329.639

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.178.693.600	1.621.960.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.238.964.390	1.327.088.461
Chi phí vận chuyển	38.811.677.591	37.557.760.283
Chi phí khuyến mãi	8.352.191.135	746.872.527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.052.525.496	3.048.952.810
Chi phí khác bằng tiền	3.124.314.732	2.033.302.216
	57.758.366.944	46.335.936.897

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.199.102.665	1.068.243.726
Chi phí nhân công	16.060.126.098	16.218.523.700
Chi phí khấu hao tài sản cố định	924.276.828	1.609.974.139
Chi phí dự phòng (hoàn nhập dự phòng)	(580.747.500)	156.276.769
Thuế, phí, lệ phí	1.057.745.473	337.216.333
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.151.721.000	7.778.994.672
Chi phí khác bằng tiền	9.435.326.941	8.822.742.535
Trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	5.500.000.000	-
	40.747.551.505	35.991.971.874

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	13.636.364
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	1.724.109.577	512.806.579
Tiền phạt thu được	62.011.700	51.052.840
Thu nhập khác	1.058.082.216	2.447.158.907
	2.844.203.493	3.024.654.690

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.326.546.825	-
Chi phí thanh lý CCDC, bán vật tư	119.664.016	1.637.540.744
Các khoản bị phạt	2.800.000	-
Chi phí dừng dự án Xút vẩy công suất 120.000 tấn/năm (*)	2.454.177.273	-
Chi phí khác	268.376.364	112.095.000
	4.171.564.478	1.749.635.744

(*) Ngày 10/10/2017, Tập đoàn Hóa chất Việt Nam có công văn số 1858/HCVN-ĐT XD về việc tạm dừng và thanh lý Hợp đồng tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đầu tư xây dựng Xút vẩy công suất 120.000 tấn/năm tại Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Tri.

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	89.486.327.021	38.408.301.903
Các khoản điều chỉnh tăng	2.528.977.273	72.000.000
- Chi phí không hợp lệ	2.528.977.273	72.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.221.599.664)	-
- Các khoản chi phí đã tính thuế theo Biên bản KTNN	(2.221.599.664)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	89.793.704.630	38.480.301.903
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	444.319.933	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	18.403.060.859	7.696.060.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.546.060.381	1.669.043.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(10.959.735.343)	(5.819.043.771)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.989.385.897	3.546.060.381

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	71.083.266.162	30.712.241.522
Các khoản điều chỉnh	(5.686.661.293)	(2.456.979.322)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)	(5.686.661.293)	(2.456.979.322)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	65.396.604.869	28.255.262.200
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.952	2.571

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo điều lệ của Công ty (8% từ lợi nhuận sau thuế).

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	444.813.272.870	376.687.056.020
Chi phí nhân công	55.094.678.356	45.217.715.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.417.420.573	71.140.179.452
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.882.658.141	64.290.050.257
Chi phí khác bằng tiền	26.640.348.444	15.667.410.856
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	695.848.378.384	573.002.411.585

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.898.554.680	-	2.343.338.866	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	94.633.603.605	(1.135.210.466)	75.909.101.074	(1.715.957.966)
	128.532.158.285	(1.135.210.466)	78.252.439.940	(1.715.957.966)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			191.387.491.245	247.795.181.186
Phải trả người bán, phải trả khác			53.581.445.938	38.591.313.446
Chi phí phải trả			2.967.545.203	2.166.549.034
			247.936.482.386	288.553.043.666

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

1105

NG TY
KIỂM NH
KIỂM
AS

KIỂM-

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.898.554.680	-	-	33.898.554.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.498.393.139	-	-	93.498.393.139
	<u>127.396.947.819</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>127.396.947.819</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.343.338.866	-	-	2.343.338.866
Phải thu khách hàng, phải thu khác	74.193.143.108	-	-	74.193.143.108
	<u>76.536.481.974</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>76.536.481.974</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	117.229.426.750	74.158.064.495	-	191.387.491.245
Phải trả người bán, phải trả khác	53.581.445.938	-	-	53.581.445.938
Chi phí phải trả	2.967.545.203	-	-	2.967.545.203
	<u>173.778.417.891</u>	<u>74.158.064.495</u>	<u>-</u>	<u>247.936.482.386</u>
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	145.584.616.691	102.210.564.495	-	247.795.181.186
Phải trả người bán, phải trả khác	38.591.313.446	-	-	38.591.313.446
Chi phí phải trả	2.166.549.034	-	-	2.166.549.034
	<u>186.342.479.171</u>	<u>102.210.564.495</u>	<u>-</u>	<u>288.553.043.666</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	598.786.415.567	581.883.551.176
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	655.194.105.508	599.336.254.940

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		23.308.219.122	23.835.830.740
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	3.660.865.550	4.141.668.000
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng tập đoàn	413.128.400	503.524.700
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	5.122.365.600
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	2.788.510.400	1.957.806.240
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	6.244.652.000	3.935.420.000
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	9.924.702.772	5.714.194.200
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	54.960.000	52.452.000
Công ty Cổ phần Ác quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn	-	158.400.000
Công ty Phân bón Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	-	2.250.000.000
Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	21.400.000	-
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	200.000.000	-
Mua hàng		2.528.493.876	2.600.846.830
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty Cổ phần)	Cùng Tập đoàn	668.474.876	1.614.618.648
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	986.228.182
Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng	Cùng Tập đoàn	76.724.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Tập đoàn	1.783.295.000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng		4.068.246.048	3.739.888.869
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	133.052.535	427.271.900
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn	-	17.858.251
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	240.674.520	129.713.127
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	502.405.200	314.314.000
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	3.192.113.793	2.841.678.755
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	9.052.836
Phải trả người bán		138.328.354	34.407.230
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty Cổ phần)	Cùng Tập đoàn	18.428.354	1.861.700
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	32.545.530
Công ty Cổ phần Ác Quy Tia Sáng	Cùng Tập đoàn	31.900.000	-
Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Tập đoàn	88.000.000	-


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.516.313.100	2.035.494.600
Trong đó thu nhập của Tổng Giám đốc	1.094.666.500	772.842.300

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 28 tháng 02 năm 2018


Lại Thị Hạnh Nga
Kế toán trưởng


Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc



30111
CÔNG
CHUYÊN
IS KIẾ
AAS
KIỂM-

PHỤ LỤC 01 - VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	78.487.720.000	928.856.500	22.678.944.334	3.599.037.717	27.788.955.959	133.483.514.510
Tăng vốn trong năm trước	31.392.870.000	(928.856.500)	(25.954.018.024)	(4.509.995.476)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	30.712.241.522	30.712.241.522
Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	-	5.465.746.556	910.957.759	(20.171.777.833)	(13.795.073.518)
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	-	-	(6.279.017.600)	(6.279.017.600)
Số dư cuối năm trước	109.880.590.000	-	2.190.672.866	-	32.050.402.048	144.121.664.914
Số dư đầu năm nay	109.880.590.000	-	2.190.672.866	-	32.050.402.048	144.121.664.914
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	71.083.266.162	71.083.266.162
Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	-	9.213.672.457	-	(25.075.322.579)	(15.861.650.122)
Phân phối lợi nhuận năm 2017	-	-	-	-	(16.482.088.500)	(16.482.088.500)
Số dư cuối năm nay	109.880.590.000	-	11.404.345.323	-	61.576.257.131	182.861.192.454

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang năm nay		7.617.178.126
Lợi nhuận chưa phân phối năm nay chuyển sang năm sau		6.975.079.469
Kết quả kinh doanh sau thuế		30.712.241.522
Lợi nhuận sau thuế phân phối năm nay	100,00%	31.354.340.179
Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	29,39%	9.213.672.457
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	0,70%	219.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (8% LNST)	7,84%	2.456.979.322
Chi trả cổ tức (bằng 20% vốn điều lệ) (*)	62,08%	19.464.688.400

(*) Trong đó, cổ tức đã tạm ứng trong năm 2016 là 8% vốn điều lệ tương đương 800 đồng/cổ phần, tổng số tiền đã tạm ứng năm 2016 là 6.279.017.600 đồng.

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 36/NQ-HĐQT ngày 16/11/2017, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức đợt 1 bằng tiền năm 2017 với tỷ lệ chi trả 15% tương đương 1.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền chi trả thực tế là 16.482.088.500 đồng.

